

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG

Địa chỉ: Số 151, đường 3/2, P.5, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

Điện thoại: 02923.813550

Mã số thuế: 1 8 0 0 5 4 5 1 6 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

(Số liệu đã điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà nước KV 5)

Nơi nhận: Ban Giám đốc

**SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2020
(SAU KIỂM TOÁN)**

Đơn vị tính : VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	1	2.909.830.149.004	2.909.830.149.004	-
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	379.470.715.046	379.470.715.046	-
2.1	- Thuế tiêu thụ ĐB		379.470.715.046	379.470.715.046	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	2.530.359.433.958	2.530.359.433.958	-
4	Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11	2.061.777.954.990	2.053.700.071.548	(8.077.883.442)
5	Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20	468.581.478.968	476.659.362.410	8.077.883.442
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.478.019.623	28.716.946.250	13.238.926.627
7	Chi phí tài chính	22	-	-	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay, dự phòng	23	-	-	-
8	Chi phí bán hàng	24			-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	205.388.279.180	205.243.830.092	(144.449.088)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30	278.671.219.411	300.132.478.568	21.461.259.157
11	Thu nhập khác	31	67.681.826	67.681.826	-
12	Chi phí khác	32	26.033	26.033	-
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	67.655.793	67.655.793	-
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	278.738.875.204	300.200.134.361	21.461.259.157
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	56.132.380.340	60.424.632.171	4.292.251.831
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60 = 50 - 51 - 52)	60	222.606.494.864	239.775.502.190	17.169.007.326

*** Giải trình số liệu chênh lệch:**

- Giảm chi phí kinh doanh, do giảm chi phí trả thưởng chuyển sang từ quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng (Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng cuối kỳ 2020 giảm tương ứng 8.077.883.442 đồng);
- Giảm chi phí quản lý DN: 144.449.088 đồng do giảm khoản chi phí có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động (nhưng không chi hết trong năm);
- Tăng doanh thu tài chính: do tăng phần lãi tiền gửi dự thu có kỳ hạn tính đến thời điểm khóa sổ lập BCTC;
- LN thuần từ HĐKD tăng do: Tăng doanh thu, giảm chi phí nêu trên;
- Thuế TNDN tăng do tăng lợi nhuận.
- Tăng LNST

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Hoàng Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Thanh Liêm

Lập, ngày 22 tháng 4 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thái Bình



Địa chỉ : Số 151, đường 3/2, P5, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
 VPDD: Số 606 Đường 30-4 - Phường Hưng Lợi - Quận Ninh Kiều - TPCT
 Điện thoại : 0 2 9 2 3 8 1 3 5 5 0 FAX : 0 2 9 2 3 7 8 2 4 0 7

XSKT HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – XS
 (Theo TT số 168/2009/TT-BTC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

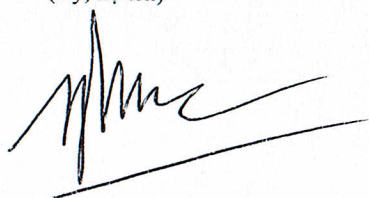
Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1		2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		637.028.038.377	611.456.827.006
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	149.282.025.433	282.007.708.562
1	Tiền	111		58.864.046.173	79.826.162.715
2	Các khoản tương đương tiền	112		90.417.979.260	202.181.545.847
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	322.468.116.644	186.584.795.916
1	Đầu tư ngắn hạn	121		322.468.116.644	186.584.795.916
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.786.941.793	139.281.769.518
1	Phải thu khách hàng	131		121.408.767.558	106.528.623.797
2	Trả trước cho người bán	132		19.659.888.516	31.073.206.516
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Các khoản phải thu khác	135	V.03	16.768.165.749	1.729.819.235
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(49.880.030)	(49.880.030)
IV	Hàng tồn kho	140		1.282.236.059	3.582.553.910
1	Hàng tồn kho	141	V.04	1.282.236.059	3.582.553.910
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		6.208.718.448	4.003.662.152
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.208.718.448	4.003.662.152
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1	2	3	4	5
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.267.017.495	111.456.369.607
	(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I	I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		114.308.089.695	100.452.707.455
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.994.241.606	14.772.675.094
	- Nguyên giá	222		31.718.450.275	30.140.719.783
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.724.208.669)	(15.368.044.689)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39.248.570.405	39.248.570.405
	- Nguyên giá	228		39.792.820.405	39.792.820.405
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(544.250.000)	(544.250.000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	49.715.597.580	36.081.781.852
5	Mua sắm tài sản cố định	231		10.349.680.104	10.349.680.104
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	7.000.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251			
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5.000.000.000	7.000.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4	Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		958.927.800	1.225.440.213
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	958.927.800	1.225.440.213
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		757.295.055.872	722.913.196.613

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		126.516.138.094	173.901.275.597
I	Nợ ngắn hạn	310		126.516.138.094	173.901.275.597
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2	Phải trả người bán	312		172.670.000	202.611.000
3	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	78.902.193.653	97.695.770.830
5	Phải trả người lao động	315		261.076.592	234.436.567
6	Chi phí phải trả	316	V.17		
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	144.449.088	8.601.300.000
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi và ban điều hành	320		5.765.746.003	4.548.471.000
10	Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		41.270.002.758	62.618.686.200
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	630.778.917.778	549.011.921.016
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	345.000.000.000
2	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	55.000.000.000
6	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		230.778.917.778	149.011.921.016
9	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		757.295.055.872	722.913.196.613

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thắng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thanh Liêm

Lập, ngày 10 tháng 5 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thái Bình

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

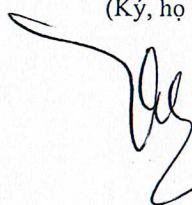
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp		149.026.952.620	265.468.000.331
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết		80.000.000.000	100.000.000.000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thắng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Huỳnh Thanh Liêm

Lập, ngày 10 tháng 5 năm 2021

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thái Bình



CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT HẬU GIANG
Địa chỉ : Số 151, đường 3/2, P5, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
VPDD: Số 606 Đường 30-4 - Phường Hưng Lợi - Quận Ninh Kiều - TPCT
Điện thoại : 0 2 9 2 3 8 1 3 5 5 0 FAX : 0 2 9 2 3 7 8 2 4 0 7

XSKT HẬU GIANG

Mẫu số B 01 – XS
(Theo TT số 168/2009/TT-BTC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

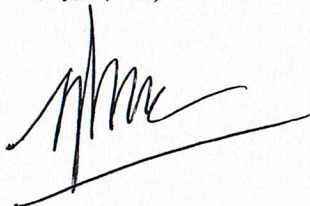
Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1 Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	1	VI.25	2.909.830.149.004	2.644.783.721.818
1,1 Doanh thu kinh doanh xổ số:	1,1		2.909.275.481.822	2.644.274.054.544
1.1.1 Xổ số truyền thống	01.1.1		2.909.275.481.822	2.644.274.054.544
1.1.2 Xổ số cao	01.1.2			
1.1.3 Xổ số bóc	01.1.3			
1.1.4 Xổ số lô tô	01.1.4		-	-
1.1.5 Xổ số điện toán	01.1.5			
1,2 Doanh thu kinh doanh khác	1,2		554.667.182	509.667.274
2 Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	2		379.470.715.046	344.905.311.450
2,1 Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số:	2,1		379.470.715.046	344.905.311.450
2.1.1 Xổ số truyền thống (TTĐB)	02.1.1		379.470.715.046	344.905.311.450
2.1.2 Xổ số cao	02.1.2			
2.1.3 Xổ số bóc	02.1.3			
2.1.4 Xổ số lô tô	02.1.4		-	-
2.1.5 Xổ số điện toán	02.1.5			
2,2 Giảm trừ doanh thu khác	2,2		-	-
3 Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		2.530.359.433.958	2.299.878.410.368
3,1 Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10,1		2.529.804.766.776	2.299.368.743.094
3.1.1 Xổ số truyền thống	10.1.1		2.529.804.766.776	2.299.368.743.094
3.1.2 Xổ số cao	10.1.2		-	-
3.1.3 Xổ số bóc	10.1.3		-	-
3.1.4 Xổ số lô tô	10.1.4		-	-
3.1.5 Xổ số điện toán	10.1.5		-	-
3,2 Doanh thu thuần kinh doanh khác	10,2		554.667.182	509.667.274
4 Chi phí kinh doanh (11 = 11.1 + 11.2)	11		2.053.700.071.548	1.848.359.877.036
4,1 Chi phí kinh doanh xổ số	11,1		2.053.700.071.548	1.848.359.877.036
4.1.1 Chi phí trả thưởng	11.1.1		1.518.645.316.558	1.304.471.000.000
4.1.2 Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		535.054.754.990	543.888.877.036
4,2 Giá vốn hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11,2			
5 Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		476.659.362.410	451.518.533.332
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20,1		476.104.695.228	451.008.866.058
Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác (20.2 = 10.2 - 11.2)	20,2		554.667.182	509.667.274
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	28.716.946.250	12.061.355.653
7 Chi phí tài chính	22	VI.28	-	(163.563.489)
- Trong đó: Chi phí lãi vay, dự phòng	23		-	(163.563.489)
8 Chi phí bán hàng	24			
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		205.243.830.092	199.527.259.209

	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		300.132.478.568	264.216.193.265
10	(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)				
11	Thu nhập khác	31		67.681.826	187.045.454
12	Chi phí khác	32		26.033	34.388.124
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		67.655.793	152.657.330
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			
14	(50 = 30 + 40)			300.200.134.361	264.368.850.595
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	60.424.632.171	53.241.019.776
	Chi phí thuế TNDN loại trừ theo BBKT				
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60			
17	(60 = 50 - 51 - 52)			239.775.502.190	211.127.830.819

Người lập biểu

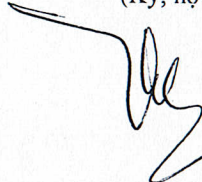
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thắng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Huỳnh Thanh Liêm

Lập, ngày 10 tháng 5 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thái Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU B03-DN
 Đơn vị tính: VND

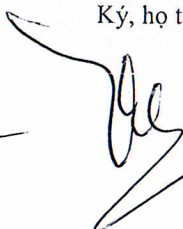
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.823.023.974.107	2.461.401.430.458
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.461.938.991.848)	(2.054.688.720.256)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.798.254.737)	(40.170.972.982)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(93.241.020.045)	(37.230.371.356)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		179.027.118.608	152.406.862.323
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(268.710.777.456)	(232.429.535.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		137.362.048.629	249.288.692.212
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(15.909.435.364)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(381.549.902.624)	(229.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		247.666.580.996	120.689.083.020
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.716.946.250	8.192.948.850
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(121.075.810.742)	(100.117.968.130)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu cũ	32		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(149.011.921.016)	(132.698.660.602)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(149.011.921.016)	(132.698.660.602)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(132.725.683.129)	16.472.063.480
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		282.007.708.562	265.535.645.082
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	149.282.025.433	282.007.708.562

Người lập biểu
 Ký, họ tên



Nguyễn Hoàng Thắng

Kế toán trưởng
 Ký, họ tên

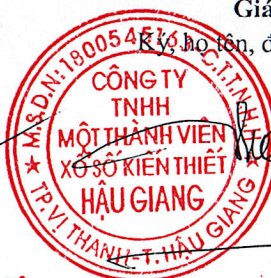


Huỳnh Thanh Liêm

Lập, ngày 10 tháng 5 năm 2021

Giám đốc

Ký, họ tên, đóng dấu



Nguyễn Thái Bình



XSKT HẬU GIANG

CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỔ KIẾN THIẾT HẬU GIANG

Địa chỉ : Số 151, đường 3/2, P5, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
VPDD: Số 606 Đường 30-4 - Phường Hưng Lợi - Quận Ninh Kiều - TPCT
Điện thoại : 0 2 9 2 3 8 1 3 5 5 0 FAX : 0 2 9 2 3 7 8 2 4 0 7

Mẫu số B 01 – XS

(Theo TT số 168/2009/TT-BTC)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính : VND

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Nhà nước
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : xổ số kiến thiết
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Xổ số
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01. kết thúc vào ngày 31 /12)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : theo TT 168 /2009/TT-BTC , luật kế toán
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bình quân
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo qui định Bộ tài chính
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): thời gian
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : thời gian
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tiền mặt	6.611.796.773	16.342.930.890
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.252.249.400	63.483.231.825
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn 03 tháng)	90.417.979.260	202.181.545.847
- Tiền đang chuyển		
Cộng	149.282.025.433	282.007.708.562
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	322.468.116.644	186.584.795.016
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	322.468.116.644	186.584.795.016
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động (tạm ứng)		
- Phải thu khác	16.768.165.749	1.005.978.475
Cộng	16.768.165.749	1.005.978.475
- Các khoản Phải thu ngắn hạn khác tăng thêm 13.238.926.627 đồng là do tăng doanh thu tài chính (theo số liệu biên bản kiểm toán nhà nước KV5)		
04- Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	-	1.225.440.213
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	1.282.236.059	2.357.113.697
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.282.236.059	3.582.553.910

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Thuế GTGT chưa khấu trừ
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

-

-

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ

-...

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	vật kiến trúc	móc, thiết bị	vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16.450.397.552	971.075.681	8.682.196.843	4.037.049.707	-	30.140.719.783
- Mua trong năm		109.002.000	1.297.555.908	151.726.273	717.335.454	2.275.619.635
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			676.249.143			-
- Giảm khác TT45						676.249.143
Số dư cuối năm	16.450.397.552	1.080.077.681	9.303.503.608	4.188.775.980	21.640.000	21.640.000
Giá trị hao mòn lũy kế					695.695.454	31.718.450.275
Số dư đầu năm	4.559.434.902	945.334.259	6.229.849.305	3.633.426.223		15.368.044.689
- Khấu hao trong năm	607.571.736	27.479.388	1.005.790.446	349.655.641	41.915.912	2.032.413.123
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			676.249.143			676.249.143
- Giảm khác TT45						-
Số dư cuối năm	5.167.006.638	972.813.647	6.559.390.608	3.983.081.864	41.915.912	16.724.208.669
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	11.890.962.650	25.741.422	2.452.347.538	403.623.484	-	14.772.675.094
- Tại ngày cuối năm	11.283.390.914	107.264.034	2.744.113.001	205.694.126	653.779.543	14.994.241.618

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	39.248.570.405				544.250.000	39.792.820.405
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	39.248.570.405				544.250.000	39.792.820.405
Giá trị hao mòn lũy kế					544.250.000	544.250.000
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong năm					544.250.000	544.250.000
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm					544.250.000	544.250.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	39.248.570.405				-	39.248.570.405
- Tại ngày đầu năm	39.248.570.405				544.250.000	39.792.820.405
- Tại ngày cuối năm	39.248.570.405				-	39.248.570.405

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	60.065.277.684	46.431.461.956
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình Hậu Giang	49.715.597.580	36.081.781.852
+ Giá trị đất TPHCM		
+ Giá trị đất Hậu Giang	10.349.680.104	10.349.680.104

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				10.349.680.104
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				10.349.680.104
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng*Số cuối kỳ**Số đầu kỳ*

-

-

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
 - Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- khác

Cộng*Số cuối kỳ**Số đầu kỳ*

-

-

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng*Số cuối kỳ**Số đầu kỳ*

-

-

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	25.422.953.988	22.204.213.617
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	33.768.062.851	28.994.855.323
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.424.632.171	43.241.020.045
- Thuế thu nhập cá nhân	9.286.544.643	3.255.681.845
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
Cộng	78.902.193.653	97.695.770.830
<i>- Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng thêm 4.292.251.831 đồng, điều chỉnh theo số liệu biên bản kiểm toán nhà nước KV5</i>		
17- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, quảng cáo	958.927.800	4.003.662.152
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	958.927.800	4.003.662.152
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.449.088	8.601.300.000
Cộng	144.449.088	8.601.300.000
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
-...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	345.000.000.000								149.011.921.016
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									-
- Chi nộp ngân sách									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ trước	345.000.000.000								149.011.921.016
Số dư cuối kỳ này	400.000.000.000								149.001.921.016
- Tăng vốn trong năm nay	55.000.000.000								149.001.921.016
- Lãi trong năm nay									
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận sau thuế									260.685.105.893
- Chi nộp ngân sách									8.996.584.412
- Lỗ trong năm nay									149.011.921.016
- Giảm khác									20.909.603.703
Số dư cuối năm nay	400.000.000.000								230.778.917.778

- Lợi nhuận chưa phân phối tăng thêm: 17.169.007.326 đồng (theo số liệu điều chỉnh của kiểm toán nhà nước KV5)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	400.000.000.000	345.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		

- ...

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

5.765.746.003

59.548.471.000

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng , phúc lợi ban điều hành

5.765.746.003

4.548.471.000

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- (1)- Giá trị tài sản thuê ngoài
 - TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính:.....)

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

2.909.830.149.004

2.644.783.721.818

Trong đó:

2.909.830.149.004

2.644.783.721.818

- Doanh thu bán hàng	2.909.275.481.822	2.644.274.054.544
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	554.667.182	509.667.274
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	379.470.715.046	344.905.311.450
Trong đó:	379.470.715.046	344.905.311.450
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	379.470.715.046	344.905.311.450
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	2.530.359.433.958	2.299.878.410.368
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.053.700.071.548	1.848.359.877.036
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2.053.700.071.548	1.848.359.877.036
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.716.946.250	12.061.355.653
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	28.716.946.250	12.061.355.653
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Lãi tiền vay	-	(163.563.489)
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	163.563.489
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	-	-
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.424.632.171	53.241.019.776

- Điều chỉnh tăng chi phí thuế thu nhập DN theo biên bản kiểm toán nhà nước KV5

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

- Chi phí vật liệu, bao bì, thuế, phí, lệ phí

1.922.722.032

1.990.328.928

- Chi phí nhân công

44.607.998.610

39.567.793.460

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

2.035.118.124

2.403.409.623

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

1.574.348.746

1.180.750.331

- Chi phí dự phòng

-

-

- Chi phí khác bằng tiền

155.103.642.580

154.337.296.837

Cộng

205.243.830.092

199.479.579.179

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và Nợ Phải trả không Phải là Tiền và Các khoản tương đương Tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được Mua hoặc Thanh lý trong kỳ.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3- Thông tin về các bên liên quan:.....

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

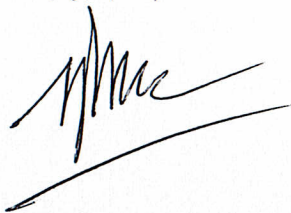
(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

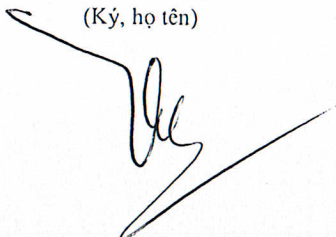
7- Những thông tin khác. (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thắng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

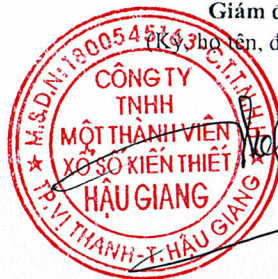


Huỳnh Thanh Liêm

Lập, ngày 10 tháng 5 năm 2021

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thái Bình

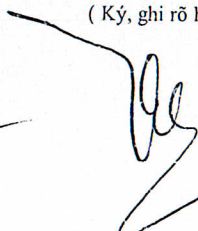
BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

DVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN TRONG NĂM	SỐ CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC %	LŨY KẾ NĂM
1	2	3	4	5
A	DOANH THU	3.229.542.325.258	110,55	3.229.542.325.258
I	Hoạt động kinh doanh xổ số	3.200.203.030.000	110,02	3.200.203.030.000
1	Doanh thu xổ số truyền thống (giá bia)	3.200.203.030.000	110,02	3.200.203.030.000
2	Doanh thu xổ số cao	-	-	-
3	Doanh thu xổ số bốc	-	-	-
4	Doanh thu xổ số lô tô	-	-	-
5	Doanh thu xổ số điện toán	-	-	-
II	Hoạt động kinh doanh khác	29.339.295.258	229,97	29.339.295.258
1	Doanh thu từ HĐKD khác	554.667.182	108,83	554.667.182
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	28.716.946.250	238,09	28.716.946.250
3	Thu nhập khác	67.681.826	36,18	67.681.826
B	CHI PHÍ	2.258.943.927.673	110,31	2.258.943.927.673
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh XSKT	1.979.333.279.016	109,64	1.979.333.279.016
I	Chi trả thưởng	1.518.645.316.558	116,42	1.518.645.316.558
a	Xổ số truyền thống	1.539.994.000.000	118,06	1.539.994.000.000
b	Xổ số cao	-	-	-
c	Xổ số bốc	-	-	-
d	Xổ số lô tô	-	-	-
d	Xổ số điện toán	-	-	-
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	(21.348.683.442)	(34,09)	(21.348.683.442)
3	Chi hoa hồng đại lý xổ số truyền thống	480.030.454.500	110,02	480.030.454.500
4	Chi hoa hồng đại lý xổ số lô tô	-	-	-
5	Chi ủy quyền trả thưởng	2.006.191.400	105,77	2.006.191.400
6	Chi phí khác	26.033	0,08	26.033
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác	279.610.648.657	115,34	279.610.648.657
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN			
I	Các khoản phải nộp	1.065.781.707.742	142,20	1.065.781.707.742
1	Thuế giá trị gia tăng	290.927.548.182	110,02	290.927.548.182
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	379.470.715.020	110,02	379.470.715.020
3	Thuế TNDN	60.424.632.171	113,49	60.424.632.171
4	Các khoản thuế khác	36.011.866	126,32	36.011.866
5	Nộp sau khi trích lập quỹ	230.778.917.778	154,87	230.778.917.778
6	Thuế thu hộ đại lý và người trúng thưởng	104.143.882.725	125,11	104.143.882.725
II	Các khoản đã nộp	1.002.327.470.175	117,07	1.002.327.470.175
1	Thuế giá trị gia tăng	279.863.312.388	109,45	279.863.312.388
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	374.697.507.510	108,72	374.697.507.510
3	Thuế TNDN	93.241.020.045	250,44	93.241.020.045
4	Nộp sau khi trích lập quỹ	149.011.921.016	112,29	149.011.921.016
5	Thuế thu hộ đại lý và người trúng thưởng, TNCN	105.477.697.350	122,76	105.477.697.350
6	Các khoản thuế khác	36.011.866	126,32	36.011.866
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (Trước thuế)	300.200.134.361	113,55	300.200.134.361

Lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Nguyễn Hoàng ThắngKế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Huỳnh Thanh LiêmNgày 10 Tháng 5 Năm 2021
Giám đốc
(Ký tên , đóng dấu)**Nguyễn Thái Bình**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ

Mẫu số : 02/BCXS

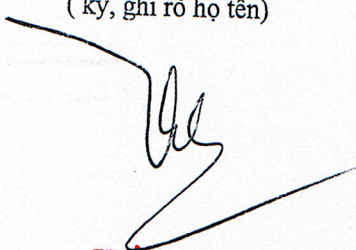
Năm 2020

STT	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG QUÝ			SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC (%)		
		Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ	Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8
1	Xổ số truyền thống						
	Mệnh giá 10.000 đồng	488.000.000	320.020.303	65,58	115,09	110,02	95,59
2	Xổ số cao						
	Mệnh giá						
3	Xổ số bốc						
	Mệnh giá						
4	Xổ số lô tô						
	Mệnh giá						
5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)						
	Mệnh giá						
6	Xổ số tự chọn số điện toán (Công ty XSKT Việt Nam)						
	Mệnh giá						

Lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Hoàng Cường

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)


Huỳnh Thanh Liêm

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)




Nguyễn Thái Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KỶ HẠN NỢ VÀ ĐẢM BẢO THANH TOÁN CỦA ĐẠI LÝ XỔ SỐ

Tháng 12 năm 2020

STT	HỌ TÊN ĐẠI LÝ	GIÁ TRỊ VÉ NHẬN BÁN	GIÁ TRỊ VÉ ĐÃ BÁN	NỢ CỦA CÁC ĐẠI LÝ			Tổng cộng giá trị đảm bảo thanh toán	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán
				Nợ phát sinh	Nợ lũy kế	Nợ quá hạn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Huỳnh Hồng Vân	11.100.000.000	6.823.130.000	(3.069.018.500)	4.229.846.500		13.395.228.000	568
2	Lâm Chữ	3.600.000.000	2.920.750.000	48.977.000	1.254.897.500		2.737.489.996	358
3	Trần Minh Luân	4.400.000.000	3.204.200.000	(45.250.000)	697.297.500		2.603.632.000	278
4	Trương Thị Ngọc Thủy	3.200.000.000	2.284.710.000	(398.879.500)	972.978.000		1.264.646.207	186
5	Ngô Văn Dũng	2.800.000.000	2.210.100.000	35.105.000	944.775.000		3.039.739.732	511
6	Nguyễn Sĩ Hùng	2.000.000.000	1.489.520.000	21.403.000	641.325.000		1.703.125.600	401
7	Nguyễn Văn Thường	2.100.000.000	1.480.230.000	29.988.000	640.900.000		5.781.802.447	1.296
8	Tạ Thanh Bình	6.600.000.000	4.407.610.000	(798.371.000)	1.892.457.000		5.501.943.744	392
9	Tô Hồng Vinh	1.400.000.000	1.029.240.000	(179.945.000)	439.246.000		262.005.240	88
10	Trần Hiếu	1.200.000.000	801.330.000	(157.505.000)	-		561.565.408	220
11	Trần Nguyễn Minh Tâm	1.800.000.000	1.416.390.000	(221.535.500)	604.681.500		800.000.000	209
12	Trang Thị Nguyệt	2.000.000.000	1.503.290.000	(296.471.500)	646.875.500		1.288.580.001	303
13	Trương Thiện Mỹ	1.600.000.000	1.232.860.000	(196.183.525)	512.703.000		810.000.000	238
14	Trần Vinh Hiền	2.000.000.000	1.500.420.000	(309.995.000)	-		508.368.119	120
15	Trần Thị Cẩm Tú	800.000.000	640.060.000	34.000	136.034.000		263.608.288	155
16	Huỳnh Thị Mỹ Vân	8.800.000.000	5.893.030.000	(1.160.105.375)	2.515.116.000		4.401.254.084	235
17	Diệp Thị Bích	3.000.000.000	2.095.840.000	(564.269.675)	442.858.250		1.548.665.031	243
18	Võ Kim Lộc	1.400.000.000	892.180.000	(195.661.425)	384.497.500		535.178.891	180
19	Lê Chấn Nam	3.800.000.000	2.434.780.000	(630.969.000)	1.550.595.500		2.883.406.000	357
20	Nguyễn Thanh Dũng	1.400.000.000	896.510.000	(159.729.250)	196.145.750		197.977.409	67
21	Đặng Thành Phương	1.000.000.000	662.280.000	4.190.500	141.397.500		201.984.142	95
22	Nguyễn Thị Tuyết Hương	1.400.000.000	964.250.000	(219.240.150)	197.327.325		949.261.807	319
23	Trần Kim Lý	2.800.000.000	1.889.410.000	(339.320.200)	1.121.749.478		988.227.806	166
24	Danh Quang Tuyền	4.800.000.000	3.588.280.000	(734.184.000)	772.531.000		1.825.405.032	179
25	Nguyễn Hoàng Anh	26.600.000.000	16.676.320.000	(4.291.144.075)	9.753.733.300		28.291.890.368	501
26	Quách Tấn Phát	12.000.000.000	8.080.580.000	(1.178.336.025)	3.471.587.000		6.927.076.523	272
27	Thái Nghĩa Đại	2.200.000.000	1.536.010.000	(83.178.400)	671.330.000		783.225.761	168

STT	HỌ TÊN ĐẠI LÝ	GIÁ TRỊ VÉ NHẬN BÁN	GIÁ TRỊ VÉ ĐÃ BÁN	NỢ CỦA CÁC ĐẠI LÝ			Tổng cộng giá trị đảm bảo thanh toán	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán
				Nợ phát sinh	Nợ lũy kế	Nợ quá hạn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
28	Trần Văn Thành	4.400.000.000	3.084.500.000	(574.991.000)	1.327.020.000		2.509.353.096	268
29	Trương Minh Long	1.600.000.000	1.118.130.000	(146.088.625)	476.008.800		5.566.651.833	1.637
30	Nguyễn Văn Trung	800.000.000	536.610.000	15.372.575	345.108.500		303.923.850	179
31	Lý Thị Mến	4.400.000.000	2.879.550.000	(5.406.000)	1.233.273.500		1.183.932.471	127
32	Lâm Trần Bình	1.600.000.000	1.021.480.000	12.733.000	438.472.500		428.808.107	126
33	Thái Phước Đại	27.600.000.000	18.557.850.000	275.740.000	11.861.435.500		18.087.916.770	308
34	Lâm Thị Buổi	2.000.000.000	1.397.850.000	(12.044.500)	590.350.500		1.040.147.300	245
35	Lê Minh Hùng	1.600.000.000	1.133.450.000	30.421.500	490.985.500		1.430.767.602	421
36	Phạm Minh Chiêu	8.800.000.000	6.527.870.000	(906.708.200)	2.807.796.500		4.900.020.531	262
37	Trần Văn Khánh	7.200.000.000	4.965.340.000	100.045.000	2.137.163.500		9.929.670.791	649
38	Trần Chí Tâm	2.400.000.000	1.662.790.000	(200.310.125)	1.068.116.125		734.532.652	144
39	Vưu Tuyết Đào	1.800.000.000	1.245.330.000	36.890.000	534.386.500		545.590.687	143
40	Ngô Trọng Hiếu	4.800.000.000	3.491.790.000	(1.023.699.850)	1.499.884.500		2.996.437.194	294
41	Lưu Trường Thịnh	1.400.000.000	988.300.000	(174.827.400)	210.970.000		300.000.000	101
42	Lê Thị Duyên	2.400.000.000	1.721.910.000	(327.075.500)	727.498.000		1.749.525.175	343
43	Mai Hữu Ánh	20.000.000.000	13.834.020.000	(2.078.026.200)	8.880.203.500		10.463.673.600	246
44	Lưu Quốc Toàn	6.000.000.000	4.436.990.000	(905.267.000)	932.382.000		2.510.885.281	197
45	Phạm Văn Trọng	2.600.000.000	1.869.630.000	(282.177.975)	801.898.500		1.947.089.622	352
46	Trần Thiện Thuận	1.000.000.000	699.730.000	1.122.000	148.087.000		1.227.543.328	578
47	Lý Vĩnh Nghi	400.000.000	333.550.000	(95.208.500)	40.698.000		300.000.000	353
48	Hồng Hà Bảo Trân	1.200.000.000	1.037.640.000	(199.256.550)	226.714.175		336.442.356	132
49	Võ Thị Thanh Thủy	3.800.000.000	2.692.650.000	84.702.500	1.161.278.500		3.226.929.622	400
50	Nguyễn Văn Long	800.000.000	686.500.000	(131.763.250)	294.200.450		709.279.143	417
51	Trần Thị Thanh Thủy	3.600.000.000	2.812.940.000	(466.641.500)	1.209.924.000		3.391.399.734	443
52	Phan Thị Y	2.100.000.000	1.793.280.000	(295.834.000)	400.350.000		679.537.222	152
53	Nguyễn Thị Hồng Tươi	1.200.000.000	932.180.000	18.275.000	205.368.500		282.472.258	111
54	Nguyễn Thị Hồng Thúy	8.500.000.000	6.342.790.000	(121.075.774)	3.820.299.000		9.991.922.000	553
55	Dương Văn Hưng	2.000.000.000	1.364.380.000	12.911.500	587.494.500		767.032.022	180
56	Từ Phán	1.800.000.000	1.169.500.000	32.334.000	505.172.000		280.963.164	73
57	Đỗ Văn Minh	2.400.000.000	1.627.790.000	25.627.500	351.883.000		1.394.434.077	273
58	Lâm Thanh Đàm	3.100.000.000	1.999.980.000	(44.259.450)	375.802.050		718.995.118	109

STT	HỌ TÊN ĐẠI LÝ	GIÁ TRỊ VÉ NHẬN BÁN	GIÁ TRỊ VÉ ĐÃ BÁN	NỢ CỦA CÁC ĐẠI LÝ			Tổng cộng giá trị đảm bảo thanh toán	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán
				Nợ phát sinh	Nợ lũy kế	Nợ quá hạn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
59	Đoàn Văn Điệp	1.200.000.000	858.540.000	15.469.875	191.419.750		209.421.898	82
60	Võ Thị Thu Mai	1.200.000.000	898.510.000	22.482.500	197.880.000		252.142.329	99
61	Hoàng Thanh Sơn	7.400.000.000	5.072.190.000	(854.428.250)	2.216.375.000		1.542.491.380	98
62	Bùi Văn Nghĩa	5.600.000.000	3.977.360.000	(578.407.475)	1.737.136.625		2.672.487.149	225
63	Nguyễn Văn Triệu	5.000.000.000	3.568.700.000	(400.496.600)	1.551.335.000		2.309.863.645	217
64	Lê Thị Bạch	800.000.000	557.350.000	3.944.000	239.266.500		238.301.775	140
65	Phan Văn Thái	7.000.000.000	4.920.340.000	(750.844.325)	2.105.849.500		4.124.200.000	277
66	Tăng Lê Phúc Linh	7.400.000.000	5.017.120.000	(521.572.925)	2.190.067.500		4.810.007.355	306
67	Trần Trung Tín	6.000.000.000	4.293.580.000	(56.097.825)	1.885.801.500		11.101.701.831	871
68	Trương Hữu Tài	2.600.000.000	1.767.540.000	(291.059.999)	767.413.950		1.517.556.598	275
69	Đặng Minh Sơn	4.200.000.000	3.263.910.000	(538.265.050)	658.314.500		1.598.099.288	179
70	Nguyễn Khắc Duy	10.000.000.000	6.580.250.000	(2.442.573.275)	1.206.299.975		3.698.115.966	174
71	Nguyễn Thị Trúc Giang	3.200.000.000	2.404.800.000	(39.227.000)	440.605.525		2.669.222.000	393
72	Lưu Văn Hải	1.600.000.000	1.285.930.000	34.289.000	562.912.500		2.362.139.926	695
73	Lê Thị Lai	1.800.000.000	1.492.550.000	23.919.000	655.443.500		195.276.954	51
74	Nguyễn Kế Đáo	3.400.000.000	2.469.780.000	43.154.500	1.053.847.000		1.800.000.000	249
75	Mai Xuân Thảo	2.800.000.000	2.270.470.000	(379.659.975)	561.859.200		272.955.315	46
76	Lương Quan Thạch	1.800.000.000	1.445.870.000	22.848.000	626.271.500		1.262.741.771	330
77	Lâm Tấn Phước	1.400.000.000	1.149.160.000	27.472.000	496.485.000		226.813.334	76
78	Võ Thị Tuyết Nhung	800.000.000	545.150.000	5.542.000	121.652.000		223.507.320	131
79	Trần Văn Phái	8.800.000.000	6.398.150.000	174.326.500	2.757.697.500		7.930.994.427	424
80	Nguyễn Minh Nhựt	4.000.000.000	2.849.320.000	14.849.500	1.226.465.000		2.586.458.270	304
81	Phạm Hoàng Vũ	1.400.000.000	1.231.810.000	13.693.500	269.705.000		273.725.305	92
82	Huỳnh Trần Nguyên Vũ	2.000.000.000	1.604.720.000	26.282.000	346.035.000		965.122.790	227
83	Trần Lê Thuận	1.200.000.000	834.830.000	22.389.000	180.718.500		1.006.093.318	395
84	Lý Văn Út	3.600.000.000	2.862.990.000	34.161.500	1.233.477.500		500.000.000	65
85	Mai Tiến Đạt	1.800.000.000	1.574.160.000	24.463.000	346.400.500		778.431.465	204
86	Trần Diễm Trang	2.600.000.000	2.057.360.000	28.526.575	885.827.500		2.207.807.808	400
87	Huỳnh Đăng Khoa	2.800.000.000	2.324.760.000	38.547.500	511.198.500		477.791.028	80
88	Trần Bích Vân	2.400.000.000	1.857.430.000	21.122.500	402.339.000		400.000.000	78
89	Nguyễn Thị Yến Đào	800.000.000	626.280.000	2.397.000	134.572.000		1.017.787.321	599

STT	HỌ TÊN ĐẠI LÝ	GIÁ TRỊ VÉ NHẬN BÁN	GIÁ TRỊ VÉ ĐÃ BÁN	NỢ CỦA CÁC ĐẠI LÝ			Tổng cộng giá trị đảm bảo thanh toán	Tỷ lệ trên giá trị vé nhận bán
				Nợ phát sinh	Nợ lũy kế	Nợ quá hạn		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
90	Trần Thị Hương Xuân	600.000.000	440.880.000	2.822.000	94.401.000		275.000.000	216
91	Văn Hữu Hải	4.300.000.000	3.576.360.000	85.263.500	1.563.354.000		2.200.000.000	241
92	Nguyễn Thị Kim Tiến	1.300.000.000	1.164.720.000	31.450.000	270.206.500		500.000.000	181
93	Cao Mộng Hùng	3.000.000.000	2.063.550.000	28.160.500	902.674.500		1.706.462.000	268
94	Trương Văn Sơn	1.200.000.000	883.340.000	6.409.000	193.545.000		417.875.203	164
95	Trần Văn Khánh TN	1.600.000.000	1.074.800.000	(208.198.200)	468.655.250		491.758.047	145
96	Nguyễn Thị Thu Trang	1.400.000.000	1.023.060.000	12.435.500	222.530.000		1.000.000.000	336
97	Nguyễn Tấn Khoa	400.000.000	339.650.000	(1.837.150)	72.623.050		500.000.000	588
98	Nguyễn Thị Như	800.000.000	562.990.000	6.162.500	241.995.000		374.282.330	220
99	Đặng Tấn Hưng	4.400.000.000	3.083.940.000	(420.501.000)	1.281.060.500		2.665.132.023	285
100	Trương Ngọc An	4.000.000.000	3.060.350.000	(565.038.250)	1.329.901.500		1.674.814.301	197
101	Trương Phấn	4.000.000.000	3.252.390.000	(671.058.000)	1.371.789.500		800.000.000	94
102	Ngô Xương Phúc	8.200.000.000	6.364.380.000	875.806.000	2.881.967.500		5.382.228.000	309
103	Lê Thị Quyên	3.200.000.000	2.509.820.000	38.802.500	1.080.443.500		1.899.151.803	279
104	Hồ Kinh Dậu	800.000.000	634.490.000	18.827.500	137.385.500		328.089.898	193
105	Hà Văn Phú	2.700.000.000	2.264.000.000	72.904.500	511.105.000		1.154.768.814	201
106	Lê Kim Vân	2.400.000.000	1.898.090.000	55.139.500	421.175.000		2.876.016.103	564
107	Lê Thị Nguyệt				30.293.000			
108	Đặng Bộ				17.368.056			
109	Huỳnh Phú Long				32.511.974			
	Tổng Cộng	400.000.000.000	284.777.330.000	(29.329.284.273)	121.408.767.558	-	265.468.000.331	312

Lập bảng


Nguyễn Hoàng Thống

Phòng KT- TV



Huỳnh Thanh Liêm

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giám đốc




Nguyễn Thái Bình

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ CHI ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG

Năm 2020

STT	Tên đại lý	Tổng Doanh thu bán vé trong năm	Hoa hồng đại lý						Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
			Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng được hưởng					
				XSTT	XS cào	XS bốc	Lô tô	XS đoán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Bùi Văn Nghĩa	42.988.170.000	6.448.225.500	15%					5.128.800
2	Cao Mộng Hùng	23.381.600.000	3.507.240.000	15%					5.193.000
3	Đặng Minh Sơn	35.876.600.000	5.381.490.000	15%					7.349.600
4	Đặng Tấn Hưng	32.581.670.000	4.887.250.500	15%					19.162.600
5	Đặng Thành Phương	7.665.240.000	1.149.786.000	15%					585.600
6	Danh Quang Tuyền	41.344.900.000	6.201.735.000	15%					24.426.600
7	Diệp Thị Bích	24.620.260.000	3.693.039.000	15%					5.831.400
8	Đỗ Văn Minh	18.733.240.000	2.809.986.000	15%					11.602.600
9	Đoàn Văn Diệp	9.893.630.000	1.484.044.500	15%					3.657.800
10	Dương Văn Hưng	15.282.380.000	2.292.357.000	15%					-
11	Hà Văn Phú	22.872.710.000	3.430.906.500	15%					7.100.400
12	Hồ Kinh Dậu	6.365.740.000	954.861.000	15%					1.678.400
13	Hoàng Thanh Sơn	55.307.840.000	8.296.176.000	15%					6.245.800
14	Hồng Hà Bảo Trân	11.433.310.000	1.714.996.500	15%					10.349.000
15	Huỳnh Đăng Khoa	25.054.080.000	3.758.112.000	15%					13.490.800
16	Huỳnh Hồng Vân	134.107.650.000	20.116.147.500	15%					97.489.200
17	Huỳnh Thị Mỹ Vân	69.974.920.000	10.496.238.000	15%					42.343.000
18	Huỳnh Trần Nguyên Vũ	16.380.210.000	2.457.031.500	15%					3.332.400
19	Lâm Chữ	33.151.040.000	4.972.656.000	15%					32.299.600
20	Lâm Tấn Phước	11.729.410.000	1.759.411.500	15%					8.116.000
21	Lâm Thanh Đằm	23.625.680.000	3.543.852.000	15%					12.251.600
22	Lâm Thị Buối	16.461.080.000	2.469.162.000	15%					2.521.600
23	Lâm Trần Bình	12.038.940.000	1.805.841.000	15%					11.538.200
24	Lê Chấn Nam	29.671.050.000	4.450.657.500	15%					10.740.600
25	Lê Kim Vân	20.291.040.000	3.043.656.000	15%					8.966.800

STT	Tên đại lý	Tổng Doanh thu bán vé trong năm	Hoa hồng đại lý						Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
			Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng được hưởng					
				XSTT	XS cao	XS bốc	Lô tô	XS đoán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
26	Lê Minh Hùng	8.587.100.000	1.288.065.000	15%					3.897.400
27	Lý Kim Nữ	3.794.360.000	569.154.000	15%					1.611.800
28	Lê Thị Bạch	6.408.590.000	961.288.500	15%					6.922.200
29	Lê Thị Duyên	19.694.840.000	2.954.226.000	15%					7.690.200
30	Lê Thị Lai	15.924.170.000	2.388.625.500	15%					8.074.400
31	Lê Thị Quyên	27.438.120.000	4.115.718.000	15%					24.086.600
32	Lương Quan Thạch	15.739.460.000	2.360.919.000	15%					12.048.000
33	Lưu Quốc Toàn	50.754.060.000	7.613.109.000	15%					27.203.000
34	Lưu Trường Thịnh	11.326.780.000	1.699.017.000	15%					-
35	Lưu Văn Hải	13.031.970.000	1.954.795.500	15%					6.201.000
36	Lý Thị Mến	34.016.500.000	5.102.475.000	15%					41.610.000
37	Lý Văn Út	28.944.610.000	4.341.691.500	15%					16.230.200
38	Lý Vĩnh Nghi	3.722.140.000	558.321.000	15%					465.200
39	Mai Hữu Ánh	156.939.360.000	23.540.904.000	15%					99.132.600
40	Mai Tiến Đạt	16.669.530.000	2.500.429.500	15%					4.034.600
41	Mai Xuân Thảo	23.982.910.000	3.597.436.500	15%					7.844.200
42	Ngô Trọng Hiếu	38.998.490.000	5.849.773.500	15%					16.043.600
43	Ngô Văn Dũng	23.948.250.000	3.592.237.500	15%					740.400
44	Ngô Xương Phúc	17.238.750.000	2.585.812.500	15%					52.694.200
45	Nguyễn Hoàng Anh	198.035.730.000	29.705.359.500	15%					105.510.200
46	Nguyễn Kế Đáo	26.911.060.000	4.036.659.000	15%					150.773.800
47	Nguyễn Khắc Duy	75.225.200.000	11.283.780.000	15%					17.032.600
48	Nguyễn Minh Nhựt	30.731.350.000	4.609.702.500	15%					59.566.800
49	Nguyễn Sĩ Hùng	17.068.820.000	2.560.323.000	15%					28.212.200
50	Nguyễn Tấn Khoa	1.010.030.000	151.504.500	15%					705.400
51	Nguyễn Thanh Dũng	10.392.840.000	1.558.926.000	15%					717.600
52	Nguyễn Thị Hồng Thúy	70.615.320.000	10.592.298.000	15%					32.071.800
53	Nguyễn Thị Hồng Tươi	10.132.560.000	1.519.884.000	15%					6.839.000
54	Nguyễn Thị Kim Tiến	11.446.100.000	1.716.915.000	15%					4.794.800
55	Nguyễn Thị Như	5.616.220.000	842.433.000	15%					897.600
56	Nguyễn Thị Thu Trang	10.775.990.000	1.616.398.500	15%					-
57	Nguyễn Thị Trúc Giang	25.669.090.000	3.850.363.500	15%					9.603.200

STT	Tên đại lý	Tổng Doanh thu bán vé trong năm	Hoa hồng đại lý					Số tiền chi ủy quyền trả thưởng	
			Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng được hưởng					
				XSTT	XS cao	XS bốc	Lô tô		XS đtoán
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
58	Nguyễn Thị Tuyết Hương	10.844.410.000	1.626.661.500	15%					400
59	Nguyễn Thị Yên Đào	7.787.770.000	1.168.165.500	15%					17.613.000
60	Nguyễn Văn Long	7.352.470.000	1.102.870.500	15%					-
61	Nguyễn Văn Thường	17.956.640.000	2.693.496.000	15%					8.124.200
62	Nguyễn Văn Triệu	38.898.180.000	5.834.727.000	15%					28.746.200
63	Nguyễn Văn Trung	6.289.190.000	943.378.500	15%					2.078.600
64	Phạm Hoàng Vũ	11.350.330.000	1.702.549.500	15%					5.000.200
65	Phạm Minh Chiêu	73.518.190.000	11.027.728.500	15%					81.954.000
66	Phạm Văn Trọng	20.731.320.000	3.109.698.000	15%					12.985.000
67	Phan Thị Y	19.163.410.000	2.874.511.500	15%					7.528.600
68	Phan Văn Thái	49.816.980.000	7.472.547.000	15%					26.174.800
69	Quách Tấn Phát	95.735.730.000	14.360.359.500	15%					99.129.600
70	Tạ Thanh Bình	53.016.590.000	7.952.488.500	15%					20.886.200
71	Tăng Lê Phúc Linh	54.722.270.000	8.208.340.500	15%					37.202.400
72	Thái Nghĩa Đại	17.940.870.000	2.691.130.500	15%					9.908.200
73	Thái Phước Đại	217.072.040.000	32.560.806.000	15%					226.649.000
74	Tô Hồng Vinh	11.739.110.000	1.760.866.500	15%					19.727.000
75	Trần Bích Vân	20.103.420.000	3.015.513.000	15%					6.491.600
76	Trần Chí Tâm	18.933.740.000	2.840.061.000	15%					1.288.800
77	Trần Diễm Trang	21.422.040.000	3.213.306.000	15%					3.901.200
78	Trần Hiếu	9.403.020.000	1.410.453.000	15%					7.405.000
79	Trần Kim Lý	22.446.210.000	3.366.931.500	15%					12.479.000
80	Trần Lê Thuận	9.277.730.000	1.391.659.500	15%					15.802.000
81	Trần Minh Luân	35.933.800.000	5.390.070.000	15%					8.471.600
82	Trần Nguyễn Minh Tâm	15.860.610.000	2.379.091.500	15%					9.903.400
83	Trần Thị Cẩm Tú	6.010.300.000	901.545.000	15%					11.167.400
84	Trần Thị Hương Xuân	4.742.660.000	711.399.000	15%					11.430.200
85	Trần Thị Thanh Thúy	30.893.220.000	4.633.983.000	15%					31.324.200
86	Trần Thiện Thuận	8.049.760.000	1.207.464.000	15%					2.520.000
87	Trần Trung Tín	48.517.330.000	7.277.599.500	15%					19.163.400
88	Trần Văn Khánh	56.100.610.000	8.415.091.500	15%					52.717.200
89	Trần Văn Khánh-T.Ninh	12.745.290.000	1.911.793.500	15%					41.800

STT	Tên đại lý	Tổng Doanh thu bán vé trong năm	Hoa hồng đại lý						Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
			Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng được hưởng					
				XSTT	XS cào	XS bốc	Lô tô	XS đoán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
90	Trần Văn Phái	68.470.500.000	10.270.575.000	15%					81.451.000
91	Trần Văn Thành	36.030.000.000	5.404.500.000	15%					33.680.800
92	Trần Vinh Hiền	16.270.780.000	2.440.617.000	15%					37.291.800
93	Trang Thị Nguyệt	17.019.540.000	2.552.931.000	15%					8.039.600
94	Trương Hữu Tài	20.428.760.000	3.064.314.000	15%					4.532.600
95	Trương Minh Long	12.704.000.000	1.905.600.000	15%					4.468.000
96	Trương Ngọc An	33.960.710.000	5.094.106.500	15%					24.108.200
97	Trương Phấn	35.697.740.000	5.354.661.000	15%					18.914.600
98	Trương Thị Ngọc Thủy	26.105.830.000	3.915.874.500	15%					16.113.000
99	Trương Thiện Mỹ	14.032.770.000	2.104.915.500	15%					1.366.600
100	Trương Văn Sơn	9.646.440.000	1.446.966.000	15%					12.496.400
101	Từ Phấn	13.898.820.000	2.084.823.000	15%					5.270.600
102	Văn Hữu Hải	39.022.610.000	5.853.391.500	15%					51.669.000
103	Võ Kim Lộc	10.885.570.000	1.632.835.500	15%					2.160.000
104	Võ Thị Thanh Thúy	29.065.910.000	4.359.886.500	15%					48.288.800
105	Võ Thị Thu Mai	10.394.370.000	1.559.155.500	15%					1.029.600
106	Võ Thị Tuyết Nhung	6.289.000.000	943.350.000	15%					-
107	Vưu Tuyết Đào	14.281.750.000	2.142.262.500	15%					17.947.200
	Tổng cộng	3.200.203.030.000	480.030.454.500						2.271.298.000

Lập biểu
(ký, ghi rõ họ tên)


Nguyễn Hoàng Cường

Kế toán trưởng
(ký, ghi rõ họ tên)


Huỳnh Thanh Liêm

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Giám đốc
(Ký tên, đóng dấu)


Nguyễn Thái Bình

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ
TÀI SẢN NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 138/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	
		NĂM 2020	NĂM 2019
I	Các chỉ tiêu		
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	300.200.134.361	264.368.850.595
2	Vốn chủ sở hữu bình quân (gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu mã số 411 + Quỹ đầu tư phát triển mã số 417 + nguồn vốn đầu tư XDCB mã số 421	400.000.000.000	345.000.000.000
3	Vốn huy động bình quân		
4	Chỉ tiêu tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
	Năm trước (%)		76,63
	Năm nay (%)	75,1	
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh		
	Năm trước (%) (TH/KH)		113,18
	Năm nay (%) (TH/KH)	115,10	
6	Quỹ lương thực hiện năm	33.483.811.601	27.528.638.218
7	Thu nhập bình quân người/tháng	24.367.786	22.940.532
	Chủ tịch công ty	45.900.000	45.900.000
	Giám đốc	44.200.000	44.200.000
	Phó giám đốc	39.100.000	39.100.000
8	Tổng số lao động bình quân	103	100
II	Phân phối lợi nhuận		
1	Thuế TNDN	60.424.632.171	53.241.019.776
2	Trích Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	(21.348.683.442)	
3	Quỹ đầu tư phát triển	-	55.000.000.000
4	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	420.653.564	380.800.000
5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.529.645.773	6.120.559.554

Ngày 10 tháng 5 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Hoàng Thắng

Kế toán trưởng

Huỳnh Thanh Liêm

Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thái Bình